

Số: /STNMT-KHTC

Đồng Nai, ngày tháng năm 2019

**DỰ THẢO THUYẾT MINH PHƯƠNG ÁN
ĐƠN GIÁ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG
ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI**

Tên phương án: Đơn giá kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Đơn vị đề nghị trình ban hành giá: Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai.

I. SỰ CẦN THIẾT VÀ CÁC MỤC TIÊU

1. Sự cần thiết phải xây dựng mới đơn giá

Ngày 07/8/2019 Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT về việc Ban hành Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Để kịp thời triển khai thực hiện các quy định của pháp luật hiện hành, việc ban hành Đơn giá kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là cần thiết và phù hợp tình hình thực tế.

2. Mục tiêu

Giúp các đơn vị có cơ sở xây dựng kế hoạch ngân sách hàng năm đối với việc kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.

Là căn cứ lập dự toán kinh phí và thanh quyết toán việc kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

II. CÁC CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐƠN GIÁ

- Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biên pháp thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế;

- Nghị định số 157/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

- Nghị định số 191/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết về tài chính Công đoàn;

- Nghị định số 100/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12

tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp;

- Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp;

- Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương;

- Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Ban hành Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

- Thông tư số 04/2017/TT-BTNMT ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành tài nguyên và môi trường;

- Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BTC ngày 8 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường – Bộ Tài chính quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

- Thông tư số 21/2015/TT-BTNMT ngày 22 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật công nghệ tổng hợp đo đạc và bản đồ;

- Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

- Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cán bộ, công chức và viên chức;

- Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động đối với cán bộ, công chức và viên chức;

- Thông tư số 07/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với cán bộ, công chức và viên chức;

- Văn bản số 3034/STC-GCS ngày 30/8/2012 của Sở Tài chính Đồng Nai về đơn giá công lao động phổ thông thuê ngoài.

- Chứng thư thẩm định giá số 931/CT-THM ngày 09/9/2019 của Công ty cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn đầu tư Xây dựng Thế Hệ Mới.

III. THUYẾT MINH XÂY DỰNG CẤU THÀNH ĐƠN GIÁ

Đơn giá sản phẩm được cấu thành từ Chi phí trực tiếp và Chi phí quản lý chung.

1. Chi phí trực tiếp

Bao gồm các khoản mục cấu thành nên giá trị sản phẩm (chi phí nhân công, chi phí vật liệu, chi phí công cụ và dụng cụ, chi phí năng lượng, chi phí khấu hao tài sản cố định theo quy định hiện hành).

1.1. Chi phí nhân công: Gồm chi phí lao động kỹ thuật và chi phí lao động phổ thông (nếu có) tham gia trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, dự án.

- Lao động kỹ thuật: là lao động được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ theo chuyên ngành về tài nguyên và môi trường và các ngành nghề khác có liên quan, gồm: Kỹ sư, Kỹ thuật viên, Công nhân kỹ thuật;

- Lao động phục vụ (lao động phổ thông): là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn trong công tác thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

+ Chi phí lao động kỹ thuật bằng (=) số lao động kỹ thuật theo định mức nhân (x) đơn giá ngày công lao động kỹ thuật nhân (x) số công định mức.

Trong đó:

$$\text{Đơn giá ngày công lao động kỹ thuật} = \frac{\text{Tiền lương một tháng theo cấp bậc kỹ thuật quy định trong định mức} + \text{Các khoản phụ cấp đóng góp 01 tháng theo chế độ}}{26 \text{ ngày công/tháng}}$$

Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại định mức kinh tế kỹ thuật.

Tiền lương 01 tháng theo cấp bậc kỹ thuật quy định trong định mức thực hiện theo hệ số lương ban hành theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

Các khoản phụ cấp gồm: phụ cấp lưu động, phụ cấp trách nhiệm. Riêng phụ cấp khu vực được áp dụng theo khu vực thực tế thực hiện.

+ Chi phí lao động phổ thông bằng (=) số lao động phổ thông theo định mức nhân (x) đơn giá ngày công lao động phổ thông.

Trong đó đơn giá ngày công lao động phổ thông: Đối với nhiệm vụ do ngân sách trung ương đảm bảo lấy theo giá bình quân chung của khu vực thi công trong năm; đối với nhiệm vụ do ngân sách địa phương đảm bảo theo giá ngày công lao động phổ thông do từng địa phương quy định.

1.2. Chi phí vật liệu:

Là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ dùng trực tiếp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, dự án.

Chi phí vật liệu bằng (=) Tổng số lượng từng loại vật liệu theo định mức nhân (x) đơn giá từng loại vật liệu.

Trong đó:

- Đơn giá vật liệu: căn cứ theo giá thị trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (hoặc tại địa phương lân cận).

- Mức vật liệu có giá trị thấp chưa được quy định tại định mức vật liệu và hao hụt vật liệu được tính bằng 8% mức vật liệu định mức quy định vật liệu tương ứng.

1.3. Chi phí công cụ, dụng cụ:

Là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, dự án.

Chi phí dụng cụ, dụng cụ = Số ca sử dụng công cụ, dụng cụ theo định mức x Đơn giá sử dụng công cụ, dụng cụ phân bổ cho 01 ca

Trong đó:

Đơn giá sử dụng công cụ, dụng cụ phân bổ cho 01 ca =
$$\frac{\text{Đơn giá công cụ, dụng cụ}}{\text{Niên hạn sử dụng công cụ, dụng cụ theo định mức (tháng)} \times 26 \text{ ngày}}$$

Trong đó:

- Đơn giá công cụ, dụng cụ: căn cứ theo giá thị trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (hoặc tại địa phương lân cận).

- Mức dụng cụ có giá trị thấp chưa được quy định tại định mức dụng cụ được tính bằng 5% mức dụng cụ định mức quy định dụng cụ tương ứng.

1.4. Chi phí năng lượng:

Là chi phí sử dụng năng lượng dùng cho máy móc thiết bị vận hành trong thời gian thực hiện nhiệm vụ, dự án.

Chi phí năng lượng bằng (=) Năng lượng tiêu hao theo định mức nhân (x) đơn giá do Nhà nước quy định.

Đơn giá điện năng tính theo giá bán thực tế quy định tại Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20 tháng 03 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc

điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân (chưa gồm thuế giá trị gia tăng) áp dụng cho đơn vị sự nghiệp tự thực hiện là 1.902 đồng/kwh.

1.6. Chi phí khấu hao tài sản cố định:

Theo quy định hiện hành về khấu hao tài sản cố định đối với đơn vị sự nghiệp công lập và theo lộ trình kết cấu chi phí khấu hao tài sản cố định vào giá sản phẩm do cấp có thẩm quyền quy định.

Trong đó chi phí khấu hao máy móc thiết bị là hao phí về máy móc thiết bị sử dụng trong thời gian thực hiện nhiệm vụ, dự án. Chi phí khấu hao máy móc thiết bị bằng (=) Số ca máy theo định mức nhân (x) Mức khấu hao một ca máy.

Trong đó:

$$\text{Mức khấu hao một ca máy} = \frac{\text{Nguyên giá}}{\text{Số ca máy sử dụng một năm} \times \text{Số năm sử dụng}}$$

Số ca máy sử dụng một năm: Máy ngoại nghiệp là 250 ca; máy nội nghiệp là 500 ca.

2. Chi phí quản lý chung:

Theo quy định tại Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền quy định tại Luật Ngân sách nhà nước, quy định tỷ lệ chi phí quản lý chung cho phù hợp, nhưng không vượt quá tỷ lệ chi phí quản lý chung quy định. Trên cơ sở tình hình thực tế của tỉnh, đơn vị xây dựng đơn giá đề xuất chi phí quản lý chung được xác định theo tỷ lệ % tính trên chi phí trực tiếp, quy định cho từng nhóm công việc như sau:

- Ngoại nghiệp (gồm toàn bộ các công việc thực hiện ở thực địa): 20%
- Nội nghiệp (gồm toàn bộ các công việc thực hiện trong phòng làm việc): 15%

Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện nhiệm vụ, dự án theo đơn giá không tính chi phí khấu hao tài sản cố định, thì chi phí quản lý chung được tính theo tỷ lệ % trên chi phí trực tiếp (không bao gồm chi phí khấu hao tài sản cố định).

IV. TÁC ĐỘNG CỦA ĐƠN GIÁ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, TÁC ĐỘNG ĐẾN ĐỜI SỐNG, XÃ HỘI, THU NHẬP NGƯỜI TIÊU DÙNG

Đơn giá này áp dụng cho Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường các cấp; công chức địa chính ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là công chức địa chính cấp xã) và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Là cơ sở để xây dựng dự toán tài chính thực hiện các nội dung quy định theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT ngày 07/8/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Ban hành Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

V. CÁC BIỆN PHÁP TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

Đơn giá được xây dựng trên định mức tiêu chuẩn, việc thực hiện tính giá cụ thể còn phụ thuộc nhiều yếu tố quy định tại Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT ngày 07/8/2019 như: hệ số quy mô diện tích cấp xã (Kdtx), hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv), hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (Ktlx), hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (Ktlh), số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (Ksx), hệ số tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh (Ktlt), số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh (Ksh). Khi thực hiện, căn cứ tình hình thực tế để áp dụng các hệ số điều chỉnh phù hợp.

Đơn giá sau khi được UBND tỉnh ban hành, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm triển khai đến Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai, Chi cục Quản lý Đất đai, Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện và thành phố Biên Hoà, Long Khánh thực hiện thống nhất trên địa bàn tỉnh.

Trên đây là nội dung thuyết minh phương án Đơn giá kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Kính trình Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh phê duyệt, làm căn cứ thực hiện.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Giám đốc và các PGĐ Sở;
- VPS, Phòng KHTC;
- Trung tâm KTTNMT;
- Lưu VT. KHTC

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Ngọc Thường

ĐƠN GIÁ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11=5+6+7+8+9+10	12=11 x 20%; 15%	13=11+12
I	KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ										
1	Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã										
1.1	Đơn giá tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1000 ha, không bao gồm các công việc của mục 1.2, 1.3, 1.4, 1.5)	<i>Bộ/xã</i>	19.371.471	875.000	780.464	2.250.428	764.767	1.573.753	25.615.883	4.094.830	29.710.713
-	Ngoại nghiệp	<i>Bộ/xã</i>	4.173.956	875.000					5.048.956	1.009.791	6.058.747
-	Nội nghiệp	<i>Bộ/xã</i>	15.197.516		780.464	2.250.428	764.767	1.573.753	20.566.927	3.085.039	23.651.966

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
1.2	Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp biến động đã được giải quyết từ hồ sơ thủ tục hành chính về đất - nội nghiệp (đơn giá "Khoanh/xã"/20 khoanh)	Khoanh đất	63.061		2.146				65.207	9.781	74.988
1.3	Đối soát, xác định các trường hợp có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất (loại đất, loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất); xác định và tổng hợp trường hợp có quyết định giao, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện và trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích - ngoại nghiệp (đơn giá "Khoanh/xã"/150 khoanh)	Khoanh đất	59.628	12.500	1.414				73.541	14.708	88.250
1.4	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất - Ngoại nghiệp (đơn giá "Khoanh/xã"/75 khoanh)	Khoanh đất	112.178		2.827				115.005	23.001	138.006

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
1.5	Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số - Nội nghiệp (đơn giá "Khoanh/xã"/75 khoanh)	Khoanh đất	21.516		711				22.227	3.334	25.561
2	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã										
-	Loại tỷ lệ 1/1.000	Bộ/xã	3.610.941		132.730	190.793	291.390	357.348	4.583.201	687.480	5.270.681
-	Loại tỷ lệ 1/2.000	Bộ/xã	4.041.253		147.857	190.793	304.854	389.149	5.073.906	761.086	5.834.992
-	Loại tỷ lệ 1/5.000	Bộ/xã	4.471.565		162.985	190.793	318.318	420.951	5.564.611	834.692	6.399.302
-	Loại tỷ lệ 1/10.000	Bộ/xã	5.117.033		185.676	190.793	338.514	468.653	6.300.668	945.100	7.245.768
II	KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN										
1	Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp huyện										
1.1	Đơn giá tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị hành chính cấp xã	Bộ/huyện	46.153.793		2.653.172	2.059.992	1.247.228	2.852.924	54.967.109	8.245.066	63.212.176

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
1.2	Rà soát tổng hợp các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong kỳ kiểm kê gửi UBND cấp xã- <i>Đối với xã đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã.</i>	Bộ/xã	1.075.780						1.075.780	161.367	1.237.147
1.3	Rà soát tổng hợp các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong kỳ kiểm kê gửi UBND cấp xã - <i>đối với xã chưa có CSDL đất đai (đơn giá "Thửa/huyện"/450 thửa)</i>	Thửa									
1.3.1	Các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động không thuộc phạm vi thực hiện các dự án.	Thửa	5.498						5.498	825	6.323

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
1.3.2	Các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động thuộc phạm vi thực hiện các dự án.	Thửa	956						956	143	1.100
2	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện										
2.1	Loại tỷ lệ 1/5.000	Bộ/huyện	23.519.240		1.358.658	190.555	718.529	1.613.003	27.399.985	4.109.998	31.509.983
2.2	Loại tỷ lệ 1/10.000	Bộ/huyện	28.050.964		1.620.478	190.555	846.437	1.915.116	32.623.549	4.893.532	37.517.082
2.3	Loại tỷ lệ 1/25.000	Bộ/huyện	33.059.710		1.913.639	190.555	987.809	2.249.031	38.400.745	5.760.112	44.160.857
III	KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH										
1	Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh										
1.1	Đơn giá tính cho tỉnh trung bình có 10 đơn vị hành chính cấp huyện	Bộ/tỉnh	63.901.332		3.801.444	2.065.338	1.476.444	3.443.761	74.688.320	11.203.248	85.891.568

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
1.2	Trường hợp phải chuẩn bị bản đồ, dữ liệu dạng số và xử lý tổng hợp nội dung để phục vụ cho điều tra, kiểm kê theo quy định cho xã sử dụng bình đồ ảnh phục vụ điều tra kiểm kê thì thực hiện điều vẽ nội nghiệp đối với những đường ranh giới khoanh đất và đối tượng hình tuyến rõ nét để cập nhật, chỉnh lý lên bản đồ kiểm kê kỳ trước (nếu có)	Bộ/xã	430.312						430.312	64.547	494.859
1.3	Trường hợp phải chuẩn bị bản đồ, dữ liệu dạng số và xử lý tổng hợp nội dung để phục vụ cho điều tra, kiểm kê theo quy định cho xã sử dụng cơ sở nền địa lý quốc gia, bản đồ địa hình mới thành lập thì thực hiện rà soát xác định nội dung thay đổi để chỉnh lý, bổ sung vào bản đồ KKĐĐ kỳ trước để phục vụ điều tra, kiểm kê (nếu có)	Bộ/xã	430.312						430.312	64.547	494.859

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
1.4	Rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng và đối tượng quản lý đất liên quan với các tổ chức đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai gửi UBND cấp xã để thực hiện KKĐĐ (trừ các đơn vị cấp xã đã sử dụng CSDL đất đai) <i>(đơn giá "Thửa/tỉnh"/300 thửa)</i>	Thửa/tỉnh	8.606						8.606	1.291	9.897
2	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh										
2.1	Loại tỷ lệ 1/25.000	Bộ/tỉnh	25.789.702		1.313.244	190.555	738.276	1.638.611	29.670.388	4.450.558	34.120.946
2.2	Loại tỷ lệ 1/50.000	Bộ/tỉnh	30.718.473		1.562.168	190.555	866.184	1.940.725	35.278.106	5.291.716	40.569.822
2.3	Loại tỷ lệ 1/100.000	Bộ/tỉnh	36.170.979		1.837.273	190.555	1.007.556	2.274.640	41.481.003	6.222.150	47.703.153
IV	KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ TẠI ĐỊA PHƯƠNG										
IV.1	ĐƠN GIÁ KIỂM KÊ CHUYÊN ĐỀ CẤP TỈNH THỰC HIỆN CÙNG NĂM KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ (thực hiện 1 trong 2 phương pháp):										

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
1	Thực hiện điều tra thu thập thông tin theo phương pháp trực tiếp (không thực hiện đo đạc địa chính)										
1.1	Đơn giá trung bình tính cho một tỉnh	Bộ/tỉnh	23.380.965		1.854.432	6.397.380	562.439	1.464.808	33.660.024	5.049.004	38.709.028
1.2	Trường hợp đo đạc, chỉnh lý bản đồ KKĐĐ (công ngoại nghiệp)	Khoanh đất	112.178	25.000					137.178	27.436	164.614
2	Thực hiện điều tra thu thập thông tin theo phương pháp gián tiếp (không thực hiện đo đạc địa chính)										
2.1	Đơn giá trung bình tính cho một tỉnh	Bộ/tỉnh	16.089.989		1.854.432	6.397.380	562.439	1.464.808	26.369.048	3.955.357	30.324.405
2.2	Phát phiếu và hướng dẫn kê khai phiếu điều tra; thu nhận phiếu điều tra; rà soát, sửa đổi, bổ sung thông tin phiếu điều tra	Phiếu	14.226						14.226	2.134	16.360
2.3	Chi cho đối tượng cung cấp thông tin										
2.3.1	Chi cho đối tượng cung cấp thông tin hộ gia đình cá nhân	Phiếu	50.000						50.000		50.000

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
2.3.2	Chi cho đối tượng cung cấp thông tin tổ chức	Phiếu	100.000						100.000		100.000
2.4	Thu nhận phiếu điều tra	Phiếu	8.847						8.847	1.769	10.616
2.5	Kiểm tra, sửa đổi, bổ sung thông tin phiếu điều tra										
2.5.1	Kiểm tra đối chiếu với hồ sơ địa chính hoặc hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai (thực hiện đối với 100% số phiếu điều tra)	Phiếu	39.209						39.209	5.881	45.091
2.5.2	Kiểm tra thực tế trong trường hợp cần thiết (tối thiểu 30% số phiếu điều tra)	Phiếu	12.909						12.909	2.582	15.491
IV.2	ĐƠN GIÁ KIỂM KÊ CHUYÊN ĐỀ CẤP TỈNH KHÔNG CÙNG NĂM KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ: THỰC HIỆN MỘT TRONG HAI PHƯƠNG PHÁP SAU										
1	Thực hiện điều tra thu thập thông tin theo phương pháp trực tiếp (không thực hiện đo đạc địa chính)										
1.1	Đơn giá trung bình tính cho một tỉnh	Bộ/tỉnh	26.608.305		2.318.040	6.397.380	703.049	1.831.010	37.857.784	5.678.668	43.536.452

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
1.2	Trường hợp đo đạc, chỉnh lý bản đồ KKĐĐ	Khoanh đất	112.178	25.000					137.178	20.577	157.755
2	Thực hiện điều tra thu thập thông tin theo phương pháp gián tiếp (không thực hiện đo đạc địa chính)										
2.1	Đơn giá trung bình tính cho một tỉnh	Bộ/tỉnh	19.317.329		2.318.040	6.397.380	703.049	1.831.010	30.566.808	4.585.021	35.151.829
2.2	Phát phiếu và hướng dẫn kê khai phiếu điều tra; thu nhận phiếu điều tra; rà soát, sửa đổi, bổ sung thông tin phiếu điều tra	Phiếu	14.226						14.226	2.134	16.360
2.3	Chi cho đối tượng cung cấp thông tin										
2.3.1	Chi cho đối tượng cung cấp thông tin hộ gia đình cá nhân	Phiếu	50.000						50.000		50.000
2.3.2	Chi cho đối tượng cung cấp thông tin tổ chức	Phiếu	100.000						100.000		100.000
2.4	Thu nhận phiếu điều tra	Phiếu	8.847						8.847	1.769	10.616
2.5	Kiểm tra, sửa đổi, bổ sung thông tin phiếu điều tra										

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
2.5.1	Kiểm tra đối chiếu với hồ sơ địa chính hoặc hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai (thực hiện đối với 100% số phiếu điều tra)	Phiếu	39.209						39.209	5.881	45.091
2.5.2	Kiểm tra thực tế trong trường hợp cần thiết (tối thiểu 30% số phiếu điều tra)	Phiếu	12.909						12.909	2.582	15.491

*Ghi chú:

1. Đơn giá kiểm kê đất đai cấp xã tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính dự toán cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau: **$MX = Mtbx \times Kdtx \times Kkv$**

- Trong đó:
- MX là mức lao động của xã cần tính;
 - Mtbx là mức lao động của xã trung bình;
 - Kdtx là hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo **Bảng hệ số quy mô diện tích cấp xã**);
 - Kkv là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo Bảng hệ số điều chỉnh khu vực).

2. Đơn giá Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp biến động đã được giải quyết từ hồ sơ thủ tục hành chính về đất - nội nghiệp có đơn vị tính là “khoanh đất” với mức 20 khoanh đất/xã. Khi tính dự toán cho từng xã cụ thể thì lấy đơn giá cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

Tương tự cách tính đối với các công việc thuộc đơn giá kiểm kê đất đai cấp xã có đơn vị tính là khoanh đất còn lại.

3. Đơn giá lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/1000, 1/2000, 1/5000, 1/10000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 ha; bằng 300 ha, 1.000 ha, 5.000 ha). Khi tính dự toán cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất và diện tích tự nhiên thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$MX = Mtbx \times Ktlx$$

- Trong đó:
- MX là mức lao động của xã cần tính;
 - Mtbx là mức lao động của xã trung bình;
 - Ktlx là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (được xác định theo Bảng hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã).

Bảng 3a) -Hệ số quy mô diện tích cấp xã (Kdtx)

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (Kdtx)	Công thức tính
1	≤100 - 1.000	0,5 - 1,00	Hệ số của xã cần tính = $0,5 + ((1,0 - 0,5) / (1000 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$
2	>1.000 - 2.000	1,01 - 1,10	Hệ số của xã cần tính = $1,01 + ((1,1 - 1,01) / (2000 - 1000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1000)$
3	>2.000 - 5.000	1,11 - 1,20	Hệ số của xã cần tính = $1,11 + ((1,2 - 1,11) / (5.000 - 2000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2000)$
4	>5.000 - 10.000	1,21 - 1,30	Hệ số của xã cần tính = $1,21 + ((1,3 - 1,21) / (10.000 - 5000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5000)$
5	>10.000 - 150.000	1,31 - 1,40	Hệ số của xã cần tính = $1,31 + ((1,4 - 1,31) / (150.000 - 10.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 10.000)$

Bảng 3b) -Hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv)

STT	Khu vực	Hệ số (Kkv)
1	Các xã khu vực miền núi	0,90
2	Các xã khu vực đồng bằng	1,00
3	Thị trấn và các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị	1,10
4	Các phường thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1,20
5	Các phường thuộc quận	1,30

Bảng 3c) -Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (Ktlx)

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	Ktlx	Công thức tính
1	1/1000	≤ 100	1	Hệ số của xã cần tính =1,0
		>100 - 120	1,01 - 1,15	Ktlx của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (120 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$
2	1/2000	>120 - 300	0,95 - 1,00	Ktlx của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (300 - 120)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 120)$
		>300 - 400	1,01 - 1,15	Ktlx của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (400 - 300)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 300)$

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	Ktlx	Công thức tính
		>400 - 500	1,16 - 1,25	Ktlx của xã cần tính $= 1,16 + ((1,25 - 1,16) / (500 - 400)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 400)$
3	1/5000	>500 - 1.000	0,95 - 1,00	Ktlx của xã cần tính $= 0,95 + ((1,0 - 0,95) / (1.000 - 500)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 500)$
		>1.000 - 2.000	1,01 - 1,15	Ktlx của xã cần tính $= 1,01 + ((1,15 - 1,01) / (2.000 - 1.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1.000)$
		>2.000 - 3.000	1,16 - 1,25	Ktlx của xã cần tính $= 1,16 + ((1,25 - 1,16) / (3.000 - 2.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2.000)$
4	1/10000	>3.000 - 5.000	0,95 - 1,00	Ktlx của xã cần tính $= 0,95 + ((1,0 - 0,95) / (5.000 - 3.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 3.000)$
		>5.000 - 20.000	1,01 - 1,15	Ktlx của xã cần tính $= 1,01 + ((1,15 - 1,01) / (20.000 - 5.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5.000)$
		>20.000 - 50.000	1,16 - 1,25	Ktlx của xã cần tính $= 1,16 + ((1,25 - 1,16) / (50.000 - 20.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 20.000)$
		>50.000 - 150.000	1,26 - 1,35	Ktlx của xã cần tính $= 1,26 + ((1,35 - 1,26) / (150.000 - 50.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 50.000)$

4. Đơn giá kiểm kê đất đai cấp huyện tính cho huyện trung bình (huyện có 15 đơn vị hành chính cấp xã); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$$MH = Mtbh \times [1 + 0,04 \times (Kslx - 15)]$$

- Trong đó:
- MH là mức lao động của huyện cần tính;
 - Mtbh là mức lao động của huyện trung bình;
 - Kslx là số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện.

Đối với dụng cụ, thiết bị, vật liệu thực hiện điều chỉnh theo công thức:

5. Đơn giá Rà soát tổng hợp các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong kỳ kiểm kê gửi UBND cấp xã- Đối với xã đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã tính cho huyện có đơn vị tính là thửa. Khi tính dự toán cho một thửa đất thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế. Riêng kỳ kiểm kê năm 2019 thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm từ 2015 đến 2019 và đơn giá thửa đất x số thửa biến động thực tế của 05 năm.

6. Đơn giá lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện tính cho huyện trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/5000, 1/10000, 1/25000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 2.000 ha; bằng 7.000 ha, 20.000 ha) và có từ 15 đơn vị cấp xã trực thuộc trở xuống). Khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, diện tích tự nhiên và số đơn vị cấp xã trực thuộc của huyện để tính theo công thức sau:

$$MH = Mtbh \times Ktlh \times Ksx$$

- Trong đó:
- MH là mức lao động của huyện cần tính;
 - Mtbh là mức lao động của huyện trung bình;
 - Ktlh là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (được xác định theo **Bảng hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện**);
 - Ksx là hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (được xác định theo Bảng hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện).

Bảng 6a) -Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (Ktlh)

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	Ktlh	Công thức tính
1	1/5000	≤ 2.000	1	Hệ số Ktlh của huyện cần tính =1,0
		$> 2.000 - 3.000$	1,01 - 1,15	Ktlh của huyện cần tính = $1,01+((1,15-1,01)/(3.000-2.000)) \times (\text{diện tích của huyện cần tính} - 2.000)$
2	1/10000	3.000 - 7.000	0,95 - 1,00	Ktlh của huyện cần tính = $0,95+((1,0-0,95)/(7.000-3.000)) \times (\text{diện tích của huyện cần tính} - 3.000)$
		$> 7.000 - 10.000$	1,01 - 1,15	Ktlh của huyện cần tính = $1,01+((1,15-1,01)/(10.000-7.000)) \times (\text{diện tích của huyện cần tính} - 7.000)$
		10.000 - 12.000	1,16 - 1,25	Ktlh của huyện cần tính = $1,16+((1,25-1,16)/(12.000-10.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 10.000)$
3	1/25000	$> 12.000 - 20.000$	0,95 - 1,00	Ktlh của huyện cần tính = $0,95+((1,0-0,95)/(20.000-12.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 12.000)$
		$> 20.000 - 50.000$	1,01 - 1,15	Ktlh của huyện cần tính = $1,01+((1,15-1,01)/(50.000-20.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 20.000)$
		50.000 - 100.000	1,16 - 1,25	Ktlh của huyện cần tính = $1,16+((1,25-1,16)/(100.000-50.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 50.000)$
		100.000 - 350.000	1,26 - 1,35	Ktlh của huyện cần tính = $1,26+((1,35-1,26)/(350.000-100.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100.000)$

Bảng 6b) -Hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (Ksx)

STT	Số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện	Ksx	Hệ số (Ksx) cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy
1	15	1	Ksx của huyện cần tính =1,0; Trường hợp số xã của huyện nhỏ hơn 15 xã thì tính công thức =1+(0,04x(Số xã của huyện cần tính -15))
2	16 - 20	1,01 - 1,06	Ksx của huyện cần tính =1,01+((1,06-1,01)/(2016))x(Số xã của huyện cần tính -16)
3	21 - 30	1,07 - 1,11	Ksx của huyện cần tính =1,07+((1,11-1,07)/(3021))x(Số xã của huyện cần tính -21)
4	31 - 40	1,12 - 1,15	Ksx của huyện cần tính =1,12+((1,15-1,12)/(4031))x(Số xã của huyện cần tính -31)
5	41 -50	1,16 - 1,18	Ksx của huyện cần tính =1,16+((1,18-1,16)/(5041))x(Số xã của huyện cần tính -41)

7. Đơn giá giá kiểm kê đất đai cấp tỉnh tính cho tỉnh trung bình (có ít hơn hoặc bằng 10 đơn vị cấp huyện); khi tính định mức cho tỉnh cụ thể thì căn cứ vào số lượng đơn vị cấp huyện của tỉnh để tính theo công thức sau:

$$MT = Mtbh \times [1 + 0,04 \times (Kslh - 10)]$$

- Trong đó:
- MT là mức lao động của tỉnh cần tính;
 - Mtbh là mức lao động của tỉnh trung bình;
 - Kslh là số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh.

8. Đơn giá Rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng và đối tượng quản lý đất liên quan với các tổ chức đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai gửi UBND cấp xã để thực hiện KKĐĐ (trừ các đơn vị cấp xã đã sử dụng CSDL đất đai) có đơn vị tính là thửa. Khi tính dự toán thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế. Riêng kỳ kiểm kê năm 2019 thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm từ 2015 đến 2019 x số thửa biến động thực tế của 05 năm.

9. Đơn giá lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh tính cho tỉnh trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/25000, 1/50000, 1/100000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 50.000 ha; bằng 200.000 ha; bằng 500.000 ha) và có từ 10 đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc trở xuống). Khi tính định mức cho tỉnh cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, diện tích tự nhiên và số đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh để tính theo công thức sau:

$$MT = M_{tbt} \times K_{tlt} \times K_{sh}$$

Trong đó:

- MT là mức lao động của tỉnh cần tính;
- M_{tbt} là mức lao động của tỉnh trung bình;
- K_{tlt} là hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh (được xác định theo Bảng **hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh**);
- K_{sh} là hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh (được xác định theo Bảng hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh).

Bảng 9a) -Hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh (K_{tlt})

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tlt}	Công thức tính
1	1/25000	≤ 50.000	1	Hệ số K_{tlt} của tỉnh cần tính =1,0
		$> 50.000 - 100.000$	1,01 - 1,15	K_{tlt} của tỉnh cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (100.000 - 50.000)) \times (\text{diện tích của tỉnh cần tính} - 50.000)$

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	Ktlt	Công thức tính
2	1/50000	> 100.000 - 200.000	0,95 - 1,00	Ktlt của tỉnh cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (200.000 - 100.000)) \times (\text{diện tích của tỉnh cần tính} - 100.000)$
		> 200.000 - 250.000	1,01 - 1,10	Ktlt của tỉnh cần tính = $1,01 + ((1,1 - 1,01) / (250.000 - 200.000)) \times (\text{diện tích của tỉnh cần tính} - 200.000)$
		> 250.000 - ≤ 350.000	1,11 - 1,25	Ktlt của tỉnh cần tính = $1,11 + ((1,25 - 1,11) / (350.000 - 250.000)) \times (\text{diện tích của tỉnh cần tính} - 250.000)$
3	1/100000	> 350.000 - 500.000	0,95 - 1,00	Ktlt của tỉnh cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (500.000 - 350.000)) \times (\text{diện tích của tỉnh cần tính} - 350.000)$
		> 500.000 - 800.000	1,01 - 1,15	Ktlt của tỉnh cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (800.000 - 500.000)) \times (\text{diện tích của tỉnh cần tính} - 500.000)$
		> 800.000 - 1.200.000	1,16 - 1,25	Ktlt của tỉnh cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (1.200.000 - 800.000)) \times (\text{diện tích của tỉnh cần tính} - 800.000)$
		> 1.200.000 - 1.600.000	1,26 - 1,35	Ktlt của tỉnh cần tính = $1,26 + ((1,35 - 1,26) / (1.600.000 - 1.200.000)) \times (\text{diện tích của tỉnh cần tính} - 1.200.000)$

Bảng b) -Hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh (Ksh)

STT	Số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh	Ksh	Công thức tính
1	10	1	Ksh của tỉnh cần tính =1,0; Trường hợp số huyện của tỉnh nhỏ hơn 10 huyện thì tính công thức =1+(0,04x(Số huyện của tỉnh cần tính -10))
2	10 - 15	1,01 - 1,06	Ksh của tỉnh cần tính =1,01+((1,06-1,01)/(15-11))x(Số lượng huyện của tỉnh cần tính -11)
3	16 - 20	1,07 - 1,11	Ksh của tỉnh cần tính =1,07+((1,11-1,07)/(20-16))x(Số lượng huyện của tỉnh cần tính -16)
4	21 - 30	1,12 - 1,15	Ksh của tỉnh cần tính =1,12+((1,15-1,12)/(30-21))x(Số lượng huyện của tỉnh cần tính -21)

10.Đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng./.